

NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

BAO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TÓM TẮT GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN HSBC (VIỆT NAM)

Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt kèm theo, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2015, từ trang 2 đến trang 8, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và các chỉ số tài chính quan trọng được trích từ báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng") đã được soát xét. Chúng tôi đã đưa kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ này tại Báo cáo kết quả công tác soát xét lập ngày 25 tháng 8 năm 2015. Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ này và báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt không phản ánh ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo kết quả công tác soát xét nói trên.

Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ của Ngân hàng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt theo các nguyên tắc được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

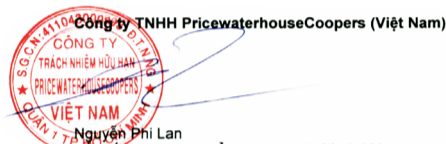
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính và theo các yêu cầu có liên quan của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 810 - Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ tóm tắt kèm theo - được trích từ báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng đã được soát xét - không phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ đã được soát xét, phù hợp với tiêu thức được quy định bởi pháp luật.

Vấn đề cần lưu ý

Các báo cáo tài chính tóm tắt giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và báo cáo tài chính tóm tắt của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ để ngày 27 tháng 8 năm 2014 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán để ngày 24 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Phi Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0573-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4916
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Hoàng Nam

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.508.148	1.591.169
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(348.593)	(433.599)
I Thu nhập lãi thuần	1.159.555	1.157.570
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	386.017	351.347
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(60.979)	(74.038)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	325.038	277.309
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	306.025	245.607
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.083	13.828
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	71.403	-
5 Thu nhập từ hoạt động khác	111.205	11.636
6 Chi phí hoạt động khác	(1.745)	(2.517)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	109.460	9.119
VIII Chi phí hoạt động	(1.052.702)	(940.950)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	940.862	762.483
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(82.270)	(40.364)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	858.592	722.119
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(80.399)	(49.232)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(110.548)	(112.769)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(190.947)	(162.001)
XIII Lợi nhuận sau thuế	667.645	560.118

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.799.613	1.668.977
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(373.032)	(496.505)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	324.912	276.845
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	397.919	258.480
05 Thu nhập/(chi phí) khác	79.179	(143)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29.930	9.396
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.311.895)	(1.209.976)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(185.077)	(226.441)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	761.549	280.633
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.136.253	(1.428.964)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.270.991)	(3.159.162)
12 Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.243.840	2.319.054
13 Sử dụng dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(33.981)	(312.004)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(19.496)	(47.170)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(2.862.526)	511.714
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(5.802.503)	16.385.102
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(13.684)	10.205
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	61.611	191.701
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(2.799.928)	14.751.109
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(15.610)	(5.217)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	788	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(14.822)	(5.217)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tiền nhận từ góp vốn	-	2.857.165
04 Lợi nhuận đã chia	(895.224)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(895.224)	2.857.165
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	(3.709.974)	17.603.057
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	29.238.003	19.784.481
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	25.528.029	37.387.538

IV. CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

	30.06.2015	31.12.2014
	Triệu đồng, %	Triệu đồng, %
		Trình bày lại
Vốn điều lệ	7.528.000	7.528.000
Tổng tài sản	75.050.721	84.293.405
Tỷ lệ an toàn vốn (*)	19%	16%
Nợ quá hạn	1.571.362	1.452.037
Nợ xấu	1.045.339	972.151
Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (*)	51%	100%
Số dư bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	0%	0%
Số dư nợ quá hạn/Tổng dư nợ	3,46%	2,47%
Số dư nợ xấu/Tổng dư nợ	2,30%	2,65%
Hệ số thanh toán ngay (*)	Không áp dụng	53%
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (*)	39%	Không áp dụng
Hệ số thanh toán trong 7 ngày tiếp theo (*)		
- Bảng đồng Việt Nam	Không áp dụng	287%
- Bảng đồng Euro	Không áp dụng	770%
- Bảng đồng bảng Anh	Không áp dụng	1048%
- Bảng đồng đô la Mỹ và đồng tiền khác	Không áp dụng	344%
Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (*)		
- Bảng đồng Việt Nam	Tuần thủ	Không áp dụng
- Bảng đồng tiền khác	Tuần thủ	Không áp dụng

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Doanh số huy động tiền gửi	784.521.716	797.188.597
Doanh số cho vay	50.469.386	66.441.722
Doanh số thu nợ	52.890.618	68.698.834

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2015

(*) Các chỉ tiêu tài chính được tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 ("Thông tư 36") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2015

(*) Các chỉ tiêu tài chính được tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 ("Thông tư 13") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng được bổ sung và sửa đổi bởi các Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2010 ("Thông tư 19"), Thông tư số 22/2011/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2011 ("Thông tư 22") và Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 8 tháng 10 năm 2011 ("Thông tư 33"). Do đó, các chỉ tiêu tài chính, các thuyết minh kèm theo và việc sử dụng các chỉ tiêu này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các yêu cầu của Thông tư 13, Thông tư 19, Thông tư 22 và Thông tư 33 về việc tính các chỉ tiêu tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Nguyễn Minh Châu
Võ Ngọc Minh Châu
Kiểm soát Tài chính

Nguyễn Thị Thanh Trúc
Nguyễn Thị Thanh Trúc
Giám đốc Tài chính

Phạm Hồng Hải
Phạm Hồng Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2015

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.06.2015	Tại ngày 31.12.2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Phân loại lại
A TÀI SẢN		
I Tiền mặt	506.274	617.761
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.946.338	2.801.542
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.001.548	27.732.104
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	14.885.695	20.840.154
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.115.853	6.891.950
IV Chứng khoán kinh doanh	428.978	2.175.977
1 Chứng khoán kinh doanh	430.831	2.203.361
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.853)	(27.384)
VI Cho vay khách hàng	30.495.172	32.790.105
1 Cho vay khách hàng	31.442.446	33.686.286
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(947.274)	(896.181)
VIII Chứng khoán đầu tư	21.833.288	16.964.853
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21.940.035	17.045.494
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(106.747)	(80.641)
X Tài sản cố định	43.022	41.562
1 Tài sản cố định hữu hình	42.734	41.314
a Nguyên giá	226.631	238.169
b Giá trị hao mòn lũy kế	(183.897)	(196.855)
3 Tài sản cố định vô hình	288	248
a Nguyên giá	2.373	2.765
b Giá trị hao mòn lũy kế	(2.085)	(2.517)
XI Tài sản cố định khác	796.101	1.169.501
1 Các khoản phải thu	108.337	88.841
2 Các khoản lãi, phí phải thu	542.920	831.657
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.834	132.382
4 Tài sản cố định khác	123.010	116.621
TỔNG TÀI SẢN CỐ	75.050.721	84.293.405
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.096.689	6.959.215
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	4.096.689	6.959.215
III Tiền gửi của khách hàng	60.038.041	65.840.544
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	382	14.066
VII Các khoản nợ khác	848.451	1.184.843
1 Các khoản lãi, phí phải trả	117.298	141.737
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	731.153	1.043.106
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	64.983.563	73.998.668
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.067.158	10.294.737
1 Vốn của tổ chức tín dụng	7.528.000	7.528.000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	1.175.598	1.175.598
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.363.560	1.591.139
TỔNG VỐN	10.067.158	10.294.737
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	75.050.721	84.293.405
I NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN	9.376.498	8.584.759
4 Cam kết trong nghiệp vụ thu tin dụng	5.071.656	3.524.696
5 Bảo lãnh khác	4.304.842	5.060.063
II CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	43.629.404	23.367.762
2 Cam kết giao dịch hối đoái	36.558.038	17.123.243
- Cam kết mua ngoại tệ	17.165.886	7.496.772
- Cam kết bán ngoại tệ	17.161.537	7.484.864
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.230.615	2.141.607
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	2.404.950	1.940.787
6 Các cam kết khác	4.666.416	4.303.732
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.271.950	3.209.100
- Chấp nhận thanh toán	1.394.466	1.094.632